



Số: 288/QĐ-AOSC

**LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**VỀ VIỆC CÔNG NHẬN NĂNG LỰC PHÒNG THỬ NGHIỆM**

**GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC  
ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số A-1245 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 19 tháng 3 năm 2018;

Căn cứ Quy định công nhận của Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng - AOSC;

Xét đề nghị của Phòng Công nhận.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận: **PHÒNG THỬ NGHIỆM HẢI ÂU, CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU** có năng lực thử nghiệm đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 đối với các thử nghiệm trong phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Phòng thử nghiệm được mang mã số: **VLAT-1.0444**.

**Điều 3.** Phòng thử nghiệm được công nhận ở Điều 1 được phép sử dụng dấu công nhận và phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận năng lực thử nghiệm theo quy định hiện hành của AOSC trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30/9/2023 đến ngày 19/12/2026, thay thế Quyết định số 203/QĐ-AOSC ngày 20/12/2021 và phòng thử nghiệm phải chịu sự giám sát định kỳ không quá 12 tháng một lần.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 1;
- Lưu AD.

**GIÁM ĐỐC**



**PGS.TS NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂM**



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG  
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN  
**LIST OF ACCREDITED TESTING**



(Ban hành kèm theo quyết định số: 288/QĐ-AOSC ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng)  
Issue together with Decision no.: 288/QĐ-AOSC date 30 Sep 2023 of Accreditation Office for Standards Conformity Assessment Capacity)

- Tên phòng thử nghiệm/ Testing Lab name: PHÒNG THỬ NGHIỆM HẢI ÂU/ HAI AU LABORATORY**
- Cơ quan chủ quản/ Agency: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU/ HAI AU ENVIRONMENTAL CONSULTANT SERVICE JOINT STOCK COMPANY**
- Lĩnh vực thử nghiệm/ Field: Thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing, Thử nghiệm Sinh học/ Biology Testing**
- Người phụ trách/ Head of Lab: Phan Bảo Quỳnh - Giám Đốc Kỹ Thuật**
- Người có thẩm quyền ký/ Lab's authorized personnel:**

STT/ No	Họ và tên/ Full name	Chức vụ/ Position	Phạm vi được ký/ Scope
1	Phan Bảo Quỳnh	Giám đốc kỹ thuật	Các phép thử được công nhận/ Accredited testings
2	Nguyễn Thùy Diễm	Phó Giám đốc	Các phép thử được công nhận/ Accredited testings
3	Đặng Nguyên Minh Khôi	Trưởng phòng thử nghiệm	Thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing
4	Nguyễn Thị Trang	Phó phòng thử nghiệm	Thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing

**6. Mã số phòng thử nghiệm/ Accreditation Testing code: VLAT-1.0444**

**7. Thông tin phòng thử nghiệm/ Lab information**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM HẢI ÂU/ HAI AU LABORATORY**

Địa chỉ: 3, Đường Tân Thới Nhất 20, Khu phố 4, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 3, Tan Thoi Nhat 20 Street, Quarter 4, Tan Thoi Nhat Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại: (028) 3816 4421

Website: moitruong.org.vn

Email: haiaumoitruong@gmail.com



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

8. Các phép thử được công nhận/ Accredited Parameters:

Lĩnh vực: Thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing*

STT No.	Tên phép thử <i>Name of test</i>	Nền mẫu <i>Matrix</i>	Phạm vi đo <i>Measure range</i>	Phương pháp thử <i>Methods</i>
1	Xác định độ màu	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=6 Pt-Co (Nước thải)	TCVN 6185:2015
			LOD=6 Pt-Co (Nước mặt)	
			LOD=1 Pt-Co (Nước dưới đất)	
			LOD=1 Pt-Co (Nước sạch)	
			LOD=1 Pt-Co (Nước uống)	
2	Xác định độ đục	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	(0 - 800) NTU	TCVN 6184:1996
3	Xác định pH	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	(2 - 12) pH	TCVN 6492: 2011
4	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ Alpha	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,02 Bq/L (Nước thải, nước mặt, nước dưới đất)	TCVN 6053:2011
			LOD=0,02 Bq/L (Nước sạch, nước uống)	
5	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ Beta	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,3 Bq/L	TCVN 6219:2011
6	Xác định hàm lượng Sulfua (S <sup>2-</sup> )	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,015 mg/L (Nước dưới đất, nước sạch, nước uống)	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> -D:2023 (24th Edition)
			LOD=0,035 mg/L (Nước thải, nước mặt)	
7	Xác định mùi vị	Nước sạch, nước uống	-	TCVN 2653:1978
8	Xác định chất rắn hòa tan (TDS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=6 mg/L	SMEWW 2540 C:2023 (24th edition)
9	Xác định Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	Nước dưới đất, nước uống, nước sạch	LOD=5 mgCaCO <sub>3</sub> /L	TCVN 6224:1996
10	Xác định chỉ số Permaganate	Nước dưới đất, nước uống, nước sạch	LOD=0,5 mg/L	TCVN 6186:1996



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
11	Xác định hàm lượng tổng Nitơ	Nước mặt, nước thải	LOD=3 mg/L	TCVN 6638:2000
12	Xác định hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	Nước sạch, nước uống, nước dưới đất	LOD=0,025 mg/L	SMEWW 4500-NH3 B&F:2023 (24th Edition)
13	Xác định hàm lượng COD	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=3 mg/L	SMEWW 5220 C:2023 (24th Edition)
14	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )	Nước mặt, nước thải	LOD=1,2 mg/L (Nước mặt)	TCVN 6001-1:2008
			LOD=1,4 mg/L (Nước thải)	
15	Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ	Nước mặt, nước thải	LOD=0,3 mg/L	SMEWW 5520 B:2023 (24th Edition)
16	Xác định hàm lượng Clo tự do và tổng Clo	Nước thải, nước mặt, nước sạch, nước uống	LOD=0,04 mg/L (Nước sạch, nước dưới đất)	TCVN 6225-2:2012
			LOD=0,05 mg/L (Nước thải, nước mặt)	
			LOD=0,03 mg/L (Nước uống)	
17	Xác định hàm lượng dầu khoáng	Nước mặt, nước thải	LOD=0,3 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023 (24th Edition)
18	Xác định hàm lượng dầu mỡ động thực vật	Nước mặt, nước thải	LOD=0,3 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023 (24th Edition)
19	Xác định hàm lượng Nitrate (N <sub>NO3-</sub> ) bằng phương pháp sắc ký Ion (IC)	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,015 mg/L	SMEWW 4110 B:2023 (24th Edition)
20	Xác định hàm lượng Nitrite (N <sub>NO2-</sub> ) bằng phương pháp sắc ký Ion (IC)	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,007 mg/L	SMEWW 4110 B:2023 (24th Edition)



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
21	Xác định hàm lượng Cyanua	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,006 mg/L (Nước mặt)	TCVN 6181:1996
			LOD=0,005 mg/L (Nước thải)	
			LOD=0,002 mg/L (Nước dưới đất)	
			LOD=0,002 mg/L (Nước sạch)	
			LOD=0,002 mg/L (Nước uống)	
22	Xác định hàm lượng Bromide (Br <sup>-</sup> ) bằng phương pháp sắc ký Ion (IC)	Nước sạch, nước uống	LOD=1,7 µg/L	US EPA Method 300.1
23	Xác định hàm lượng Florua (F <sup>-</sup> ) trong nước	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,1 mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023 (24th Edition)
24	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển	LOD=5 mg/L	TCVN 6625:2000
25	Xác định hàm lượng Chlorite (ClO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) bằng phương pháp sắc ký Ion (IC)	Nước sạch, nước uống	LOD=2,5 µg/L	US EPA Method 300.1
26	Xác định hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> )	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=1,20 mg/L	TCVN 6194:1996
27	Xác định hàm lượng Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) bằng phương pháp sắc ký Ion (IC)	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,04 mg/L	SMEWW 4110 B:2023 (24th Edition)
28	Xác định hàm lượng Nitrite (N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,009 mg/L	TCVN 6178:1996
29	Xác định hàm lượng Bromate (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) bằng phương pháp sắc ký Ion (IC)	Nước sạch, nước uống	LOD=0,9 µg/L	US EPA Method 300.1
30	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hóa hơi lạnh (CV-AAS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,25 µg/L	SMEWW 3112 B:2023 (24th Edition)



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
31	Xác định hàm lượng Florua (F) bằng phương pháp sắc ký Ion (IC)	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,008 mg/L	SMEWW 4110 B:2023 (24th Edition)
32	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa (F-AAS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,03 mg/L	SMEWW 3111 B:2023 (24th Edition)
33	Xác định hàm lượng Phosphate ( $P_{PO_4^{3-}}$ )	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
34	Xác định hàm lượng Cr (VI)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=2 µg/L	SMEWW 3500-Cr B:2023 (24th Edition)
35	Xác định hàm lượng Clorua (Cl) bằng phương pháp sắc ký Ion (IC)	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,008 mg/L	SMEWW 4110 B:2023 (24th Edition)
36	Xác định hàm lượng Nitrate ( $N_{NO_3}$ )	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,04 mg/L	TCVN 6180:1996
37	Xác định hàm lượng Phospho tổng (P)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
38	Xác định hàm lượng Sulfate ( $SO_4^{2-}$ )	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=3 mg/L	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E:2023 (24th Edition)
39	Xác định hàm lượng Asen (As) bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật hydride (HVG-AAS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=2 µg/L	SMEWW 3114 B:2023 (24th Edition)
40	Xác định hàm lượng Selen (Se) bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật hydride (HVG-AAS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=1,6 µg/L	SMEWW 3114 B:2023 (24th Edition)
41	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò graphite (GF-AAS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước uống	LOD=0,5 µg/L	SMEWW 3113 B:2023 (24th Edition)



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
42	Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò graphite (GF-AAS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=1,7 µg/L	SMEWW 3113 B:2023 (24th Edition)
43	Xác định hàm lượng Crom (III)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=3 µg/L	SMEWW 3113 B:2023 & SMEWW 3500-Cr- B:2023 (24th Edition)
44	Xác định hàm lượng tổng Crom (Cr) bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò graphite (GF-AAS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=3 µg/L	SMEWW 3113 B:2023 (24th Edition)
45	Xác định hàm lượng Niken (Ni) bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò graphite (GF-AAS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=3,5 µg/L	SMEWW 3113 B:2023 (24th Edition)
46	Xác định hàm lượng Niken (Ni) bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa (F-AAS)	Nước thải, nước mặt	LOD=0,03 mg/L	SMEWW 3111 B:2023 (24th Edition)
47	Xác định hàm lượng Fe bằng phương pháp so màu (UV-VIS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,02 mg/L	TCVN 6177:1996
48	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa (F-AAS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước uống	LOD=0,02 mg/L	SMEWW 3111 B:2023 (24th Edition)
49	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa (F-AAS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,06 mg/L	SMEWW 3111 B:2023 (24th Edition)



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
50	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa (F-AAS)	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống	LOD=0,05 mg/L (Nước thải)	SMEWW 3111 B:2023 (24th Edition)
			LOD=0,03 mg/L (Nước mặt)	
			LOD=0,03 mg/L (Nước dưới đất)	
			LOD=0,03 mg/L (Nước sạch)	
			LOD=0,03 mg/L (Nước uống)	

**Lĩnh vực: Thử nghiệm Sinh học/ Biology Testing**

(<sup>c</sup>): phép thử mở rộng

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
1	Định lượng <i>Pseudomonas spp</i> giả định*	Thịt và sản phẩm thịt	LOD=10 CFU/g	TCVN 7138:2013 (ISO 13720:2010)
2	Định lượng <i>Coliform</i> , <i>Coliform</i> chịu nhiệt, <i>E.coli</i>	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải, nước biển	LOD=1 MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990)
3	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> - Phương pháp màng lọc	Nước mặt, nước sạch, nước biển	LOD=1 CFU/100mL	SMEWW 9213 B:2023 (24th Edition)
4	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm/ Phương pháp định lượng Vi sinh vật, Phần 1: đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa.*	Thực phẩm/ Food	Nền mẫu rắn LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
			Nền mẫu lỏng LOD=1 CFU/g	
5	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> - Phương pháp màng lọc	Nước uống, nước sạch, nước đá	LOD=1 CFU/100 mL (Nước sạch)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
			LOD=1 CFU/250 mL (Nước uống, nước đá)	
6	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng <i>E. coli</i> dương tính β-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C.*	Thực phẩm/ Food	Nền mẫu rắn LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
			Nền mẫu lỏng LOD=1 CFU/g	



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
7	Định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí trong nước	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt, nước thải, nước biển	LOD=1 CFU/mL	SMEWW 9215 B: 2023 (24th Edition)
8	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng coliform, Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.*	Thực phẩm/ Food	Nền mẫu rắn LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g Nền mẫu lỏng LOD=1 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
9	Định tính <i>Shigella</i>	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước biển	LOD=4 CFU/100 mL	SMEWW 9276:2023 (24th Edition)
10	Vi sinh trong thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng Nấm men và Nấm mốc. Phần 1: kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ lớn hơn 0.95.*	Thực phẩm/ Food	Nền mẫu rắn LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g Nền mẫu lỏng LOD=1 CFU/g	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1 :2008)
11	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite ( <i>Clostridia</i> ) - Phương pháp màng lọc	Nước uống, nước sạch, nước đá	LOD=1 CFU/50 mL	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
12	Vi sinh vật trong thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với Coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird - Parker.*	Thực phẩm/ Food	Nền mẫu rắn LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g Nền mẫu lỏng LOD=1 CFU/g	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999/ Amd.1:2003)
13	Định tính <i>Vibrio Cholerae</i>	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước biển	LOD=4 CFU/100 mL	SMEWW 9278:2023 (24th Edition)
14	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch - kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 độ C.*	Thực phẩm/ Food	Nền mẫu rắn LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g Nền mẫu lỏng LOD=1 CFU/g	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
15	Định lượng <i>Coliform, E.coli</i> - Phương pháp màng lọc	Nước uống, nước sạch, nước đá, nước dưới đất	LOD=1 CFU/100 mL (Nước sạch, nước dưới đất)	ISO 9308-1:2014
			LOD=1 CFU/250 mL (Nước uống, nước đá)	
16	Vi sinh trong thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng Nấm men và Nấm mốc. Phần 2: kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nhỏ hơn hoặc bằng 0.95.*	Thực phẩm/ Food	Nền mẫu rắn LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 8275-2:2010(ISO 21527-2:2008)
			Nền mẫu lỏng LOD=1 CFU/g	
17	Định lượng vi khuẩn đường ruột ( <i>Streptococci</i> ) - Phương pháp màng lọc	Nước uống, nước sạch, nước đá	LOD=1 CFU/100 mL (Nước sạch)	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899 - 2: 2000)
			LOD=1 CFU/250 mL (Nước uống, nước đá)	
18	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> *	Thực phẩm/ Food	Thực phẩm dạng lỏng LOD=1 CFU/mL	TCVN 5518-2:2007
			Thực phẩm dạng rắn, sệt, ... LOD=10 CFU/g	
19	Định tính <i>Salmonella</i>	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước biển	LOD=3 CFU/100 mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
20	Phát hiện và Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định*	Thực phẩm/ Food	Định tính e LOD <sub>50</sub> = 1,3 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
			Định lượng: Tra bảng MPN (3 ống, 3 dãy)	
21	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> *	Thực phẩm/ Food	e LOD <sub>50</sub> = 1,3 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	TCVN 10780-1:2017; ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
22	Định lượng <i>Enterococcus</i> *	Thực phẩm/ Food	Thực phẩm dạng lỏng LOD=1 CFU/mL	NMKL 68-5th ed: 2011
			Thực phẩm dạng rắn, sệt,... LOD=10 CFU/g	
23	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> *	Thực phẩm/ Food	e LOD <sub>50</sub> = 1,7 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	TCVN 7700-1:2007
24	Định lượng <i>Pseudomonas spp</i> giả định*	Thực phẩm/ Food (Không bao gồm Thịt & sản phẩm thịt)	Thực phẩm dạng lỏng LOD=1 CFU/mL	SOPS HDPTNVS-01.22-01
			Thực phẩm dạng rắn, sệt,... LOD=10 CFU/g	
25	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng <i>E. coli</i> dương tính β-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C.*	Thức ăn chăn nuôi/ Animal feeding stuffs	LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
26	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm/ Phương pháp định lượng Vi sinh vật, Phần 1: đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa.*	Thức ăn chăn nuôi/ Animal feeding stuffs	LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
27	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.*	Thức ăn chăn nuôi / Animal feeding stuffs	Nền mẫu rắn LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
			Nền mẫu lỏng LOD=01 CFU/mL	
28	Vi sinh trong thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng Nấm men và Nấm mốc. Phần 2: kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nhỏ hơn hoặc bằng 0.95.*	Thức ăn chăn nuôi/ Animal feeding stuffs	LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 8275-2:2010(ISO 21527-2:2008)

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
29	Vi sinh trong thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng Nấm men và Nấm mốc. Phần 1: kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ lớn hơn 0.95.*	Thức ăn chăn nuôi/ Animal feeding stuffs	LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1 :2008)
30	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng coliform, Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.*	Thức ăn chăn nuôi/ Animal feeding stuffs	LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
31	Vi sinh vật trong thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với Coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird - Parker.*	Thức ăn chăn nuôi/ Animal feeding stuffs	LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999/ Amd.1:2003)
32	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio cholerae</i> *	Thực phẩm/ Food	e LOD <sub>50</sub> = 1,3 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	TCVN 7905-1: 2008
33	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch - kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 độ C.*	Thức ăn chăn nuôi/ Animal feeding stuffs	LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
34	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc*	Thức ăn chăn nuôi/ Animal feeding stuffs	LOD=10 CFU/g	TCVN 5518-2:2007
35	Phát hiện và Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định*	Thức ăn chăn nuôi / Animal feeding stuffs	Định tính e LOD <sub>50</sub> = 0,7 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)  Định lượng: Tra bảng MPN (3 ống; 3 dãy)	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
36	Định lượng <i>Pseudomonas spp</i> giả định*	Thức ăn chăn nuôi/ Animal feeding stuffs	LOD=10 CFU/g	SOPS HDPTNVS-01.22-02



**LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM**  
**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ**  
**SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
37	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.*	Thực phẩm/ Food	Nền mẫu rắn LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
			Nền mẫu lỏng LOD=1 CFU/g	
38	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> *	Thức ăn chăn nuôi / Animal feeding stuffs	e LOD <sub>50</sub> = 1,7 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	TCVN 7700-1:2007
39	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio cholerae</i> *	Thức ăn chăn nuôi / Animal feeding stuffs	e LOD <sub>50</sub> = 1 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	TCVN 7905-1: 2008
40	Định lượng <i>Enterococcus</i> *	Thức ăn chăn nuôi / Animal feeding stuffs	LOD=10 CFU/g	NMKL 68-5th ed: 2011
41	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm/ Phương pháp định lượng Vi sinh vật, Phần 1: đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa.*	Thức ăn thủy sản/ Aquaculture feeding stuffs	LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
42	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> *	Thức ăn chăn nuôi / Animal feeding stuffs	e LOD <sub>50</sub> = 1,0 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	SOPS HDPTNVS-01.24- 02
43	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng coliform, Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.*	Thức ăn thủy sản/ Aquaculture feeding stuffs	LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
44	Phát hiện và định lượng <i>E. coli</i> giả định*	Thực phẩm/ Food	Định tính e LOD <sub>50</sub> = 1,3 CFU/g (hoặc CFU/mL)	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
			Định lượng: Tra bảng MPN (3 ống, 3 dãy)	
45	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng <i>E. coli</i> dương tính β-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C.*	Thức ăn thủy sản/ Aquaculture feeding stuffs	LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)





**LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM**  
**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ**  
**SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
46	Vi sinh vật trong thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase ( Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird - Parker.*	Thức ăn thủy sản/ Aquaculture feeding stuffs	LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999/ Amd.1:2003)
47	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> *	Thức ăn thủy sản/ Aquaculture feeding stuffs	e LOD <sub>50</sub> = 1,0 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	TCVN 10780-1:2017
48	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.*	Thức ăn thủy sản/ Aquaculture feeding stuffs	LOD=10 CFU/g LOQ=30 CFU/g	SOPS HDPTNVS-01.16-03
49	Định lượng nấm men và/hoặc nấm mốc*	Sữa và sản phẩm từ sữa/Milk and dairy products	Sản phẩm lỏng LOD=1 CFU/mL	TCVN 6265:2007 (ISO 6611:2004)
			Sản phẩm rắn, lỏng LOD=10 CFU/g	
50	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio cholerae</i> *	Thức ăn thủy sản/ Aquaculture feeding stuffs	e LOD <sub>50</sub> = 1,5 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	TCVN 7905-1: 2008
51	Định lượng <i>E. coli</i> giả định*	Sữa và sản phẩm từ sữa/Milk and dairy products	Mẫu dạng lỏng LOD=1 CFU/mL	SOPS HDPTNVS-01.28
			Mẫu dạng rắn, sệt,.. LOD=10 CFU/g	
52	Tổng vi sinh vật hiếu khí*	Sữa và sản phẩm từ sữa/Milk and dairy products	Sản phẩm lỏng LOD=1 CFU/mL	TCVN 6264:1997
			Sản phẩm rắn, sệt LOD=10 CFU/g	
53	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> *	Sữa và sản phẩm từ sữa/Milk and dairy products	e LOD <sub>50</sub> = 1,0 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	TCVN 10780-1:2017





LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
54	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> *	Sữa và sản phẩm từ sữa/Milk and dairy products	e LOD <sub>50</sub> = 1,3 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	TCVN 6401:1998
55	Tổng vi sinh vật hiếu khí <i>Aerobic microorganisms</i> *	Bề mặt tiếp xúc, vệ sinh công nghiệp /Surface, hygiene samples	LOD=10 CFU/mẫu LOQ=30 CFU/mẫu	SOPS HDPTNVS-01.12-04
56	Định lượng <i>E. coli</i> *	Bề mặt tiếp xúc, vệ sinh công nghiệp /Surface, hygiene samples	LOD=10 CFU/mẫu LOQ=30 CFU/mẫu	SOPS HDPTNVS-01.13-04
57	Định lượng <i>Coliforms</i> *	Bề mặt tiếp xúc, vệ sinh công nghiệp /Surface, hygiene samples	LOD=10 CFU/mẫu LOQ=30 CFU/mẫu	SOPS HDPTNVS-01.14-04
58	Men mốc Yeasts and moulds*	Bề mặt tiếp xúc, vệ sinh công nghiệp /Surface, hygiene samples	LOD=10 CFU/mẫu LOQ=30 CFU/mẫu	SOPS HDPTNVS-01.17-03
59	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch.*	Bề mặt tiếp xúc, vệ sinh công nghiệp /Surface, hygiene samples	LOD=10 CFU/mẫu LOQ=30 CFU/mẫu	SOPS HDPTNVS-01.19-03
60	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> *	Bề mặt tiếp xúc, vệ sinh công nghiệp /Surface, hygiene samples	LOD=10 CFU/mẫu LOQ=30 CFU/mẫu	SOPS HDPTNVS-01.21-03
61	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> *	Bề mặt tiếp xúc, vệ sinh công nghiệp /Surface, hygiene samples	e LOD <sub>50</sub> = 1,3 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	TCVN 10780-1:2017
62	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> *	Bề mặt tiếp xúc, vệ sinh công nghiệp /Surface, hygiene samples	e LOD <sub>50</sub> = 1,3 CFU/25g (hoặc CFU/25mL)	SOPS HDPTNVS-01.25-03 ( Tham khảo theo TCVN 7700-1:2007)
63	Tổng vi sinh vật hiếu khí <i>Aerobic microorganisms</i> *	Không khí/Air	-	SOPS HDPTNVS-01.31 (Tham khảo theo TCVN 5376-1991)
64	Men mốc Yeasts and moulds*	Không khí/Air	-	SOPS HDPTNVS-01.34 (Tham khảo theo TCVN 5376-1991)

